

Lão-nhiều : Người già từ 60 tuổi trở lên, được miễn các việc công (nhiều : tha-thứ, mềm-mại, yếu).

Kỳ-hào : Những người già cả và có thể-lực (kỳ : tuổi già 60 mươi; hào : mạnh thế, có tài trí).

Điền-chủ : Người có ruộng (chủ : người có của).

Điền-phu, điền-giá (giá : người) : Người cày ruộng.

Tá-diền : Người thuê ruộng (tá : vay mượn, thuê).

Phủ-hộ : Nhà giàu (phủ : giàu; hộ : nhà).

Tinh-tự :

Chất-phác : Thực-thà, mộc-mạc.

Lão-thực : Chắc-chắn và thực-thà.

Cần-khố : Siêng-năng, khổ-sở.

Hào-phú : Mạnh thế và giàu.

Trọc-phủ : Giàu mà xấu (trọc : đục).

Động-tự :

Đảm-đương : Gánh vác công việc (đảm : nhận lấy trách-nhiệm; đương : gánh lấy việc).

Thu-hoạch : Gặt hái được (thu : lấy vào; hoạch gặt, được).

Tục-ngữ :

Xứ quê, người không quê : Ở đồng quê nhưng người không quê-kịch (vùng dài).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở thôn quê, phần đông đều có tánh : . . .
 Những ông già trên 60 tuổi là các bậc
 thường có tánh tình Những người có ruộng là
 những và họ có người giàu lắm thì gọi là
 Những người giàu thường lại có thể-lực nên còn gọi
 họ là những nhà
 Kẻ nào giàu mà ăn ở nhỏ-mọn thì bị tiếng xấu là
 Những người nghèo phải thuê ruộng thì gọi là
 họ phải năm suốt quanh năm mới
 được ít lúa gạo.

Công-việc ở thôn-quê vất-vả cực khổ nên ta phải trông vào tất cả và mới có kết-quả tốt-đẹp. Nhiều người cứ tưởng thôn-diàn quê-mùa, khô-khạo là làm, thực ra thì : « » đầu, các bạn.

IV— CHÁNH-TẢ

Trí : phần hiểu biết, Trí-não, trí-thức, trí-tuệ, trí-đứng.— **Chí** : cái ý muốn. Chí-hướng, chí-khí. Chí : đến, rất : chí thân.

Chất : vật thể, vật chất. **Chất** : gạn hỏi : chất vấn.— **Trất** : cái lược ; cán trất : khăn và lược.

Xử : miền, vùng dân cư rộng lớn.— **Sứ** : vàng mệnh đi làm một việc. **Sứ-mệnh, sứ-quán.**— **Sứ** : đồ sứ : đồ gốm có men trắng rất đẹp.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một thôn phu, thôn phụ hoặc thôn-nữ.

a/ y-phục.

b/ điện-mạo.

c/ tinh-nét.

Kết luận : Sự yêu mến, cảm-tình thân ái..

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

Công-việc đồng-áng

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Cây ruộng làm sao ? 2— Bừa thế nào ? 3— Cày bừa rồi thì làm gì ? 4— Trước khi gieo mạ thì phải làm gì ? 5— Nhổ mạ làm sao ? 6— Cày lúa thế nào ? 7— Lúc nào phải tát nước ? 8— Có mấy thứ gàu ? 9— Vãi phân ra ruộng để làm gì ? 10— Tại sao phải nhổ cỏ ? 11— Gặt lúa thế nào ? 12— Không cày thì phải làm gì ? 13— Trồng mía phải lựa đất thế nào ? 14— Đất trồng mía phải làm thế nào ? 15— Mía già phải làm gì ? 16— Trồng mía để làm gì ?

II— HOC TIENG

Danh-tự :

Điền-khí : Đò dùng làm ruộng (khí: đò dùng).
Nông-cụ : Đò dùng làm ruộng (nông : làm ruộng ;
 cụ : đò dùng).
Nông-phu : Người làm ruộng.
Nông-gia : Nhà làm ruộng.
Cái cây: Đò dùng gồm có lưỡi và bắp cây để cấy ruộng.
Cái bừa : Đò dùng gồm có khung và răng nhọn để bừa
 nhỏ đất.
Cái hái : Đò dùng có lưỡi và khung để gạt lúa.
Cái liềm : Đò dùng gồm có lưỡi và cán để cắt cỏ, cắt
 ra.

Đòn xóc, đòn càn : Đòn gánh nhọn 2 đầu để xóc vào
 bó lúa hay rạ mà gánh.
Gầu giai : Gầu có 4 đáy phải 2 người tát.
Gầu sông : Gầu dài, có 3 cây cắm thành 3 chân để
 cột gầu vào như cột đứ, đưa tới đưa lui, một người tát.

Tinh-tự :

Cần-cù: Siêng-năng nhọc-nhăn (cần: siêng ; cù : nhọc
 nhằn).

Liên-miên : Kéo dài mãi (liên : liền ; miên : dài).

Lao-khò : Vất vả khó-nhọc.

Động-tự :

Cày : Lộn đất thành đường bằng cái cày.

Bừa : Làm nhỏ đất đã cày bằng cái bừa.

Làm cỏ : Nhổ cỏ.

Cấy : Cắm mạ xuống ruộng.

Gặt : Cắt lúa chín.

Thành-ngữ :

Dẫn thủy nhập điền : Dem nước vào ruộng.

Chân lấm tay bùn : Làm-lung vất-vả ở nhà quê.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Công việc đồng-ang phải có mới

làm được. Trước hết, . . . ruộng thì phải có
 cây xong thì phải . . . ruộng bằng phải tát
 nước bằng . . . hay rồi mới . . . lúa.

Từ ngày mới cấy ruộng, cho tới mùa được . . . lúa,
 tất cả các . . . đều phải . . . vì công việc đồng-ang
 thật là . . . quanh năm Hết tát nước là
 phải . . . rồi đến vải phân tro. Đến ngày lúa chín
 đều, thì từ sáng tinh-sương, kẻ . . . và thôn-phụ,
 thôn-nữ, kẻ . . . người người
 . . . cùng nhau vui-vẻ ra đồng gặt hái.

Vì cây cấy lấy lúa gạo, các nông phu, quanh năm, phải
 Ở những miền ruộng thiếu nước,
 người ta phải lo

IV— CHÁNH-TÁ

Xóc : đâm mạnh ở đầu cây. **Xóc :** lắc đi lắc lại. — **Sóc :**
 con sóc, săn-sóc.

Giai : Đều khắp ; thêm ; tốt đẹp ; trai, con giai. — **Dai :**
 Dẻo-dai, không dễ đứt. — **Rai :** lai-rai, thùng-thắng, đều,
 đều.

V— TẬP LÀM VĂN

Hãy kể những công-việc của nhà nông :

Cày, bừa, tát nước, làm cỏ, gieo mạ, cấy lúa, vải phân
 tro, đập bờ, gặt lúa.

Sở công-an (công-an-cục) : Sở lo việc an-ôn chung.
Quán-dinh : Chỗ quán linh đóng (quán : đội binh-linh, việc binh ; dinh : chỗ quán linh ở).

Tục-ngữ :

Vô phúc thi đão tụng đình : Không có phúc mời phải đến tòa án (khuyến không nên thưa kiện).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Đầu đầu thi công chức cũng đều làm việc ở trong các thị-trường ở trong Ở thành-thị hay thị-xã thì phòng giấy của ông thị đồng tỉnh-trưởng làm việc trong tòa bố tức là ở tỉnh

Những phòng-giấy lo về sự yên-ôn, trật-tự thì ở trong Nơi xét-xử những vụ kiện thưa gọi là hay Nhà dầy thép còn gọi là Lo việc an-Tiền bạc phát ra hay thâu vào thì ở Người đầu ồm nặng ninh chung là việc của Các quân lính cần phải nuôi chữa thì đến Sau hết, mọi việc học vấn, giáo-dục, thi có

Người ta nên hòa vui với nhau vì

IV— CHÁNH-TẢ

Sát : Giết, Sát phạt; đánh giết. **Sát hạch** : xét kỹ. — **Xát** : xan-xát ; nhiều nhà cửa. **Xô-xát** : dùng chàm, cái cọ.

Sở : xứ-sở. **Nước Sở** : Sở cầu-cải mình tìm kiếm. **Sở dĩ** : vì vậy. **Sở hữu** : Cái mình có. — **Xở** : xoay-xở ; thay đổi, lựa giat.

Xét : coi kỹ, nghĩ kỹ để tìm cái hay dở. — **Sét** : điện nổ giữa một đám mây và mặt đất. **Sét đánh**, **Đất sét** : thứ đất không ngấm nước qua được.

V— TẬP LÀM VĂN

Tả một công-sở trò thường đi qua hay có việc phải tới.
 a/ Địa-điểm bên ngoài, bên trong, nhân-viên, công-chúng.
 b/ Cầm-tường.

CHÁNH-ĐỀ VIII :
THÀNH-THỊ

BÀI THỬ HAI MƯƠI CHÍN

Nhà cửa, định-thự

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Nhà cửa ở thành-thị thế nào ? 2— Những căn nhà để buôn-bán gọi là gì ? 3— Những nhà lớn để làm việc công gọi là gì ? 4— Tòa nhà nào để lo việc cai-trị cả thành-phố ? 5— Nơi nào để lo việc yên-ôn cho thành-phố ? 6— Nơi nào để lo việc phát thư, tin điện, v.v. ? 7— Tòa nhà nào để lo việc học-vấn ? 8— Chữa bệnh, phàn-xử, thâu phát tiền-bạc, ở những nơi nào ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Toà thị-chính, thị-sảnh : Nơi để làm việc công, việc cai-trị của thành-phố (thị : chỗ người ta hội đồng như chợ; sảnh : nhà làm việc công).

Tỉnh đưỡng : Nhà làm việc công, việc cai-trị của tỉnh.
Ty cảnh-sát : Nơi phòng giữ, lo việc yên-ôn. Cũng gọi là cảnh-sát-cục (cục : chỗ làm việc) (ty : nhà làm việc công ; cảnh : phòng giữ ; sát : xem-xét, thấy rõ).

Công-sở (công-thự, dinh-thự) : Chỗ làm việc công.
Pháp-dinh (toà-án) : Nơi xét-xử, cũng gọi là tụng-dinh (tụng : kiện thưa) (pháp : phép ; dinh : nơi xét-xử).

Bru-cục, bru-chính-cục : Sở lo chuyên-đệ thư-từ, tiền-bạc, đồ-đặc, báo-chi (bru : truyền thư tin).
Sở học-chánh : Sở lo việc học-hành.

Ty, nha : Công-sở.
Ngán-khố : Kho chứa bạc tiền (ngán : bạc, tiền ; khố : kho).

Dưỡng-đường : Nhà thương, nhà nuôi chữa người đau ốm.

BÀI THỨC BÀ MƯỜI

Đường phố

I - TẬP NHÂN-XÉT

1—Đường phố ở tỉnh thành thế nào ? 2—Đường có nhiều cửa hàng, hiệu buôn gọi là gì ? 3—Đường hai bên có trồng cây gọi là gì ? 4—Đường nhỏ nối ngang hai đường dài gọi là gì ? 5—Đường không thông sang đường khác gọi là gì ? 6—Chỗ những đường gặp nhau gọi là gì ? 7—Hai bên đường là gì ? 8—Chỗ xe cộ chạy gọi là gì ? 9—Đường có xe đầu gọi là gì ? 10—Đường hai bên sông gọi là gì ? 11—Chỗ tàu đậu gọi là gì ? 12—Nhà xe lửa gọi là gì ?

II - HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Lộ : Đường đi ; lộ-đổ : đường sá (đổ : đường).
 Nhại : Đường thông đi nhiều ngã.
 Đại-nhai : Đường lớn.
 Thông-lộ : Đường lớn hai bên trồng cây (thông : đi suốt).
 Tiểu-nhai : Đường nhỏ nối ngang hai đường lớn.
 Đường cùng (cụt) : Đường nhỏ không thông.
 Ngã ba, ngã tư : Chỗ hai đường hay nhiều đường gặp nhau.

Lề đường : Hai bên đường.
 Mặt đường : Nơi xe cộ chạy.
 Bên xe : Nơi có xe đậu chờ khách.
 Đường bờ (mê) sông : Đường hai bên sông.
 Bến tàu : Chỗ tàu đậu.
 Nhà ga : Nhà có xe lửa đậu ở phía sau.
 Đường thương-mại : Đường có nhiều cửa hàng mua-bán.
 Trú-chỉ (trú : ở ; chỉ : què-quán) : Chỗ ở, còn gọi là địa-chỉ.

Tính-tự :
 Náo-nhiệt : Rộn-ràng (náo : lộn-xộn, ồn-ào ; nhiệt : nóng).

Tấp-nập : Kê qua người lại không ngắt.
 Trung-dung : Thông-thả, thư-thai, không vội-vàng.

Động-tự :

Đi dạo : Đi chơi không mục-dịch.
 Du-ngoạn : Đi chơi mà ngắm-ngợi, cũng là đi nhìn xem cảnh đẹp (du : đi chơi ; ngoạn : vui, ngắm-ngợi).

III - BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Những đường phố ở thành-thị thật là người đi kẻ lại cả ngày, kẻ thì không mục-dịch, người thì trông rất ở hai bên Họ thờ-ơ như không chú ý đến cuộc sinh-hoạt trước mắt, chỉ khi nào đi tới bay thì mới dừng chân, đề ý tránh xe cộ chạy trên

Ở thành-phố lớn, những kẻ thất-nghiệp đi lang-thang khắp nơi, từ ra đến có khi họ đi cả ra rồi đến xem tàu bè đi về, mà mơ-tưởng một cuộc viễn-du không biết đến bao giờ mới thực-hiện được.

IV - CHÁNH-TẢ

Xá : Tha tội ; lay. Xá tội, ân-xá ; chấp tay xá, — Sá : đường sá.
 Xe : Xe cộ, xe ngựa, xe tơ, xe chỉ, — Se : se lại ; buồn, khó đi.
 Trú : Ở ; ân mưa, — Chú : Em của cha ; ghi, giải nghĩa; đề ý.
 Đạo : Đi một vòng. — Rao : Rao-rục, lòng nôn-nao.

V - TẬP LÀM VĂN

Tả một con đường ở làng, ở tỉnh hay ở thành-thị mà frò thường qua lại.
 a/ đường ấy bình thường thế nào ?
 b/ sáng, trưa, chiều, tối thế nào ?

BÀI THỨ BA MƯƠI MỐT

Xe-cộ

I— TẬP NHẬN-XÉT

1— Muốn đi lại mau lẹ người ta dùng gì ? 2— Kể tên những thứ xe ? 3— Thứ xe nào nhiều người có ? 4— Xe ô-tô hay xe hơi là xe gì ? 5— Xe ngựa đưa khách còn gọi là gì ? 6— Xe ngựa chở đồ gọi là gì ? 7— Kể tên những xe hơi đưa khách ? 8— Xe lửa hay tàu hỏa gọi là gì ? 9— Đồng xe lửa mà chạy trên đường trong thành-phố là xe gì ? Tàu gì ? 10— Xe xích-lô, có gắn máy là xe gì ? 11— Xe máy đầu là xe gì ? Xe đạp có gắn máy là xe gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Xa : Xe dùng đi đường xa hay gần.

Xa-phu : Người làm trên xe, đánh xe ngựa.

Xa mã : Xe và ngựa.

Tự-động xa : Xe ô-tô, xe hơi.

Xe đạp (xe máy) : Xe thường dùng hơn hết của mọi người, phải đạp mới chạy.

Xe mô-tô (xe bình-bịch, xe máy dầu) : Xe hai bánh chạy bằng máy dùng dầu xăng như xe hơi.

Điện-xa : Xe có toa như xe lửa nhưng chạy bằng điện.

Hóa-xa : Xe lửa, có nhiều toa, chạy trên đường ray (đường sắt) đi xa lắm.

Ô-tô-buýt (theo tiếng Pháp) : Xe hơi chở nhiều khách.

Xe lô (theo tiếng Pháp tất) : Xe hơi đưa khách.

Xe tác-xi (theo tiếng Pháp) : Xe-hơi đưa khách có đồng hồ tính tiền theo đường dài ngắn.

Xe thô-mộ : Thứ xe ngựa ở Sài-gòn, Chợ-Lớn, v.v...

Xe độc mã : Xe một ngựa kéo.

Xe xông mã : Xe hai ngựa kéo.

Xe xích-lô : Xe ba bánh chở khách do người đạp. Xích-lô máy : Xe xích-lô có gắn máy chạy mau và khỏi đạp.

Tính-tự :

Tiện-lợi : Thuận hơn.

Tốc : Mau chóng, mất ít thời-giờ.

THÀNH-THI

Động-tự :

Khởi-hành : Ra đi. Văng-lai : Đi lại.

Thành-ngữ :

Xe cộ như mắc cửi : Xe nhiều và chạy mau như dệt cửi đưa thoi.

Xe hơi nhà lâu : Giàu có lớn.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở tỉnh thành có rất nhiều thứ nên đi lại rất Hằng ngày đi làm, phần đông người dùng cho đỡ tốn tiền mà lại khỏi phải chờ đợi như đi xe Đi chơi sang-trọng thì thuê chạy xe Xe chạy mau quá thì nguy-hiêm . . . Thành-phố lớn như Hà-nội, Sài-gòn có xe chạy bằng điện gọi là Cũng có toa, nhưng thường nói dài hơn và kéo bằng đầu máy, chạy mau và chạy xa được là Xe bằng gỗ có một ngựa kéo là xe Ở miền Nam-Việt, có xe một ngựa kéo để đưa khách, gọi là xe Ngày trước, ở xứ ta có xe do người kéo, nay thay bằng xe và xe này có thứ chạy bằng máy, gọi là Xe-cộ ở thành-thị nhiều quá, đến nỗi người ta đã có câu nói

IV— CHÁNH-TẢ

Si : Ngủ vung, mê-mẩn; tên một thứ cây : cây si. — Xi (do tiếng Pháp) : Sáp; gán xi, đánh xi.

Đầu : Chất lỏng, nấu ở trái; đầu lạc, đầu dứa, v.v...

Chất lỏng lấy ở mỏ; đầu hỏa, đầu lửa, đầu hơi, đầu xăng.

— Giầu : Có tiền của, ruộng đất nhiều. Có nhiều. — Rầu : Buồn bã âm-thăm.

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả một cái xe đạp (xe máy) và kể sự ích-lợi của nó.

2— Tả cảnh xe cộ qua lại trên một quãng đường mà trò thường đi qua.

BÀI THỨ BA, MƯƠI HAI

Sinh-hoạt và giải-trí

I— TẬP NHẬP-XÉT

1— Cuộc sống ở thành-thị thế nào ? 2— Các ngã đường, bao đêm có sáng không ? 3— Nước dùng lấy ở đâu ? 4— Cuộc thương-mãi thế nào ? 5— Kể những cửa hiệu (tiệm). 6— Vườn chơi mát gọi là gì ? 7— Rap đề diễn tuồng hay đàn ca gọi là gì ? 8— Rap đề chiếu tuồng hát bóng thì gọi là gì ? 9— Sân rộng để chơi thể-thao gọi là gì ? 10— Hồ nước để bơi lội gọi là gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Cuộc sinh-hoạt : Cuộc sống (sinh : sống ; hoạt : sống, động).

Cuộc giải-trí : Cuộc chơi hay nghĩ cho khỏe trí.

Điện-dăng : Đèn sáng bằng-điện (dăng : đèn).

Máy nước : Máy chảy ra nước uống được.

Thư-quán : Nhà bán sách (thư : sách).

Bảo-quán : Nhà báo.

Ảnh-quán : Nhà chụp hình (nhiếp-ảnh : chụp hình).

Được-phòng : Nhà bán thuốc chữa bệnh.

Tửu-quán : Hàng bán đồ uống, rượu. Cao-lầu : Hiệu

ăn. Nhà hàng : Nhà bán đồ ăn uống sang.

Hiệu tạp-hóa : Nhà bán đủ thứ hàng-hoá lật-vật.

Hiệu vải lụa : Nhà bán vải lụa.

Hiệu vàng : Nhà buôn đồ bằng vàng.

Hiệu giày : Nhà bán giày, dép.

Hiệu may : Nhà thợ may.

Rạp hát : Nơi diễn tuồng.

Rạp chiếu bóng : Nơi chiếu tuồng hát bóng.

Công-viên (hoa-viên) : Vườn chơi mát chung.

Vận-động-trường : Sân rộng, nơi để chơi thể-thao,

chạy nhảy, v.v. (vận-động : chơi bơi, vùng-vẫy để tăng sức).

Hồ tắm : Hồ xây có nước để bơi lội.

Tinh-tự :

Vân-minh : Tốt đẹp-sáng, có sự-tiến-bộ, trái với dã-man.

Huy-hoàng : Chói-lọi, đẹp-đẽ.

Lịch-sự : Xứ đối, giao thiệp khéo.

Động-tự :

Cạnh-tranh : Đua giành nhau.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở thành-thị, người ta hăng-hái, kịch-liệt
nén gay-go lắm.

Hàng-hoá, đồ-vật tràn ngập vì rất nhiều hiệu buôn

bán : mua sách vở thì vào mua thuốc men

thì vào mua vải hay lụa thì vào

. ăn uống thì vào mua sắm

đồ vàng thì vào đóng giày, mua dép thì vào

. may quần-áo thì vào mua đồ

lặt-vật thì vào chụp hình thì vào

. mà mỗi thứ hàng, hay mỗi nghề đều có cả trăm, cả

ngàn cửa hiệu.

Đến những chỗ để cũng có nhiều : coi

hát, kịch thì có cả mấy chục Muốn coi chiếu

bóng cũng có nhiều Muốn chơi mát thì

ra Muốn bơi lội thì đến có

. bơm nước trong sạch vào. Đêm có chiếu

ánh-sáng Cảnh như vậy mà người thì rất

. dùng với hai tiếng

IV— CHÁNH-TẢ

Được: Thuộc.—Rượt: Đuổi theo (không có tiếng giuộc).

Rạp : Nhà lớn rộng mà trống ; rạp-rạp (không có

tiếng đập hay giập).

Diễn: Bất chức, bàn rộng ra (không có tiếng riễn, giễn).

Sự : Việc người ta làm, sự gì. Sự : Phụng-thờ; phụng-

sự (không có tiếng sự)

V— TẬP LÀM VĂN

1— Tả một nhà bán sách, một tủ quần áo hay một rạp hát.

2— Tả một công-viên vào giờ nhiều người đến chơi.

CHÁNH-ĐỀ IX :

NGHỀ-NGHIỆP

BÀI THƯ BA MƯƠI BA

Các nghề-nghiep

I— TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Công việc làm hằng ngày để sinh lợi gọi là gì ? 2— Công việc may-mặc gọi là gì ? Thêu, đan là gì ? 3— Công việc làm đồ gỗ, đồ sắt, đồ thiếc gọi là gì ? 4— Người làm nghề xây, tô tường gọi là thợ gì ? 5— Người dệt ra vải, lụa là thợ gì ? 6— Người làm đồ vàng, bạc gọi là gì ? 7— Người làm nghề giặt quần-áo gọi là gì ? 8— Làm nghề cắt tóc gọi là gì ? 9— Thợ đóng giày, dép là thợ gì ? 10— Kể những nghề làm bằng trí óc.

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nghề-nghiep : Công việc nhờ đó mà sinh lợi để sống.

(nghề : tài năng; nghiệp : công việc làm).

Thợ may : Thợ làm áo quần.

Thợ thêu : Thợ dùng kim chỉ làm nổi những nét vẽ.

Thợ mộc : Thợ làm đồ gỗ.

Thợ rèn : Thợ làm đồ thường dùng bằng sắt như dao, liềm, hái, cuốc, mai (xẻng, xuong).

Thợ thiếc : Thợ làm đồ bằng thiếc hay sắt mỏng.

Thợ nề (thợ hồ) : Thợ xây, tô tường, cột nhà, v.v...

Thợ dệt : Thợ làm ra vải hay lụa (chức-nữ, chức-phụ ; chức : dệt, con gái, đàn bà làm thợ dệt).

Thợ bạc : Thợ làm đồ bằng bạc, bằng vàng, (thợ kim-hoàn ; kim : vàng ; hoán : vòng, xuyên).

Thợ giặt : Thợ làm cho sạch và phẳng áo-quần, giặt và ủi, giặt và là (phiếu mẩu cho sạch và phẳng áo-quần, giặt phiếu : giặt, bà thợ giặt).

Thợ hớt tóc : Thợ hớt, sửa tóc và cạo râu.

Thợ giày : Thợ đóng giày, dép.

Giáo học : Người dạy học.

Y-sĩ : Người giỏi về chữa bệnh (y : thuốc ; thầy thuốc).

Văn-sĩ : Người làm nghề viết văn.

Kỹ-giả : Người viết báo (kỹ : ghi chép; giả : người).

Luật-sư : Người lo việc luật cho tư-nhân ở toà-án, cũng gọi là thấy kiện, trạng-sư (từ cử-nhân luật trở lên) (luật : phép, đều ai cũng phải theo ; sư : thầy, người giỏi về một việc).

Thư-kỹ : Người làm việc sổ sách, thư từ.

Thành-ngữ :

Bách-nghề : Trăm nghề.

Vô nghề : Không biết nghề.

Thất nghiệp : Mất việc làm phải ở không.

Ngân-ngữ :

Nhất nghề tinh nhất thân vinh : Giỏi một nghề dù suag-sương thân minh (tinh : giỏi, chuyên).
(Ngạn : Lời nói đời xưa truyền lại).

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Ở đời : , không làm nọ thì làm
kia, chớ đừng để đến nỗi

Muốn làm nghề gì thì làm : thích may áo quần thì làm
. , thích đóng bàn, ghế, tủ thì làm

thích đánh dao, rèn cuốc thì làm , thích xây,
thích tô thì làm , thích dệt vải,

lựa thì làm , thích đánh vòng vàng, hoa bạc
thì làm , thích dạy trẻ thì làm

thích chữa bệnh thì làm , thích viết văn thì làm
. , thích viết báo thì làm , thích giữ

sổ sách, đánh máy chữ thì làm

Nhưng làm nghề gì cũng phải chuyên, phải giỏi mới
sung-sướng, dùng với câu :

IV— CHÁNH-TẢ

Rèn : Luyện, đánh sắt, thép cho thành đồ dùng (không
sợ tiếng dèn hay giòn).

Dệt : Dệt vải, ghép sợi làm thành tấm ; (không có tiếng rết hay giết).

Giỏi : Có tài ; (không có tiếng đôi hay rồi).

V - TẬP LÀM VĂN

- 1— Tả một người thợ may, một người thợ mộc hay một người thợ rèn đang làm việc.
- 2— Kể sự ích-lợi của mỗi nghề.

BÀI THỨ BA MƯỜI BỐN

Đồ dùng của thợ

I - TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Thợ may dùng gì để may đồ ? 2— Dùng gì để cắt áo quần ? để đo kích thước ? 3— Thợ rèn dùng gì để thời lò ? 4— để gấp than ? 5— để kê, để đập sắt ? 6— để làm bèn sắc món đồ.
- 7— Thợ mộc dùng gì để cắt, để xẻ gỗ ? để đo ? 8— để làm móng ?
- 9— Thợ hồ dùng gì để làm cán nèn ? 10— để ngấm chó thăng ? 11— để dựng hồ vữa ? 12— để xây ? 13— Kể đồ dùng của thợ hơi tóc ? 14— của thợ giặt ?

II - HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Kim : Cây thép nhỏ và mũi nhọn , ở sau có lỗ để xỏ chỉ mà may.

Chỉ : Sợi vải hay lụa xe lại cho chắc để may vá.

Kéo : Đồ dùng có hai lưỡi sắc bẽ trong, ghép chéo lại để cắt vải, lụa hay các đồ mỏng.

Thước dây : Thước bằng vải để đo vào người.

Vạch : Đồ dùng bằng xương, như hình con dao, để vạch.

Bé : Đồ dùng để thời lò, có ống thụt hay quay bằng tay.

Kẹp, cặp : Đồ dùng để gấp than, đóng kim, kèm nhưng dài hơn.

Đe : Khối sắt dùng để kê dưới đồ rèn cho búa đập lên.

Búa : Cục sắt có cán, dùng để đập cho giẹp hay để đóng.

Đá mài : Đá để mài cho sắc bèn đồ.

Cưa : Đồ dùng có lưỡi bằng thép mỏng và có răng khắp

mặt ngoài để cưa ván, xẻ gỗ.

Thước : Đồ dùng để đo có 10 tấc, 100 phân hay 1000 ly.

Thước đôi : Cây hai thước liền, của thợ mộc, thường xếp gấp làm 10 đoạn.

Đục : Đồ dùng có lưỡi bằng thép để đục gỗ.

Chàng : Đục lưỡi to.

Khoan : Đồ dùng để làm lỗ tròn.

Ổng thủy-chuẩn (thủy : nước ; chuẩn : đồ để đo) : Đồ dùng có ống pha-lê dựng nước để xem mặt đất có cân bằng không.

Dây dọi : Dây để xem tường, cột có ngay thẳng không, một đầu có cục chì, một đầu có miếng cây; sợi dây phải buộc dùng giữa cục chì và giữa miếng cây mới dùng, và để đo.

Thùng hồ : Thùng nhỏ bằng gỗ để đựng hồ.

Cái bay : Đồ dùng để xúc hồ trải lên gạch mà xáy.

Cái bàn thoa (xoa) : Đồ dùng để thoa phẳng lớp hồ to ngoài, gồm một miếng gỗ mặt bằng, ở giữa có cái cán.

Tục-ngữ :

Thợ rèn có đe, ông nghề có bút : Ai làm nghề gì cũng phải có đồ dùng.

(**Tục ngữ** (tục : trần tục, trên đời) : câu nói thông thường ở đời, của người đời).

III - BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Thợ làm nghề gì thì có đồ dùng theo nghề ấy: thợ may

thì dùng ; thợ mộc thì

phải có ; thợ rèn

thì phải có ; thợ nề phải có

. Thợ mà không có đồ

dùng thì không làm gì được, nên tục-ngữ đã có câu

IV - CHÁNH-TẢ

Chỉ : sợi vải hay lụa để may vá ; (không có tiếng trĩ).

Xỏ : xuyên qua.— **Sỏ** : đầu lọn.

Sợi : dây thật nhỏ và dài ; (không có tiếng xợi).

Rọi : chiếu thẳng vào. **Rọi** (tiếng nghề hình) : làm lớn ra. — **Giới** : thịt ba giới ; thịt có ba gân nạc lẫn vào mỡ.

V — TẬP LÀM VĂN

- 1— Kể tên những nghề thông thường và đồ-dùng để làm những nghề ấy.
- 2— Kể công-việc của thợ hớt (cạo) tóc và đồ-dùng của họ.

BÀI THỨ BA MƯƠI LĂM

Các nhà máy

I — TẬP NHẬN-XÉT

- 1— Nhà máy là gì ? 2— Có điện là nhờ nhà máy gì ? 3— Có nước trong chảy đến nhà ở là nhờ máy gì ? 4— Có nhiều nước đã bán khắp nơi là nhờ nhà máy gì ? 5— Có sợi và vải là nhờ nhà máy gì ? 6— Có đường trắng tinh là nhờ nhà máy gì ? 7— Xay, đã gạo được nhiều một lần nhờ nhà máy gì ? 8— Có chai, kính là nhờ nhà máy gì ? 9— Nhà máy gì xé, cưa cây ? 10— Những nhà máy có ích-lợi những gì ?

II — HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Nhà máy : Nhà lớn có đặt máy-móc để làm công việc hay-đề sản-xuất ra hàng-hóa (công-xưởng, chế-tạo xưởng).
Nhà máy điện : Nhà máy phát ra điện đi các nơi.
Nhà máy nước : Nhà máy lọc và phát nước đi các nơi.
Nhà máy nước đá : Nhà máy làm ra nước đá.
Nhà máy dệt : Nhà máy làm ra sợi, chỉ và dệt ra vải, lụa.
Nhà máy nấu đường : Nhà máy làm ra đường trắng.
Nhà máy gạo : Nhà máy xay lúa thóc và chà gạo.
Nhà máy chai : Nhà máy nấu kính làm ra chai.
Nhà máy cưa : Nhà máy cưa, xẻ gỗ.
Nhà máy xi-măng : Nhà máy nung ra xi-măng.
Nhà máy diêm : Nhà máy làm ra diêm, hộp quẹt.
Nhà máy giấy : Nhà máy làm ra giấy.
Động-cơ : Máy để làm chuyển-động.

Tính-tự :

Inh-ỏi, âm-âm, rằm-rằm, đồ-số, không-lô.

Động-tự :

Phát-động : Bắt đầu chuyển-động.

Sản-xuất : Làm ra được.

Thành-ngữ :

Cơ-giới chi tâm (cơ : máy-móc; **giới** : đồ-đặc). Lòng xáo-trá như có máy-móc ở trong (xáo : khéo-léo, khôn ngoan ; trá : dă-dối, gian-dối).

III — BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Những chỗ, những nhà rộng lớn, cao, có đặt những máy móc cho chạy đề ra hàng hóa hay làm công việc thì gọi là hay Phần nhiều những nhà máy đều và có những cái máy , từ xa đã nghe những tiếng động, càng đến gần thì những tiếng ấy càng lớn thành ra ; đến ù cả tai, vang cả óc.

Ở xứ ta đã có khá nhiều nhà máy : ở Hải-phòng có Vinh có sản-xuất ra xi-măng ; ở Thanh-hóa và có làm ra diêm ; ở Việt-tri và Đập-cầu có làm ra giấy ; ở Hiệp-hòa (Chợ-lớn) có sản-xuất nhiều đường trắng ; còn cung cấp điện, cung cấp nước, thì các tỉnh đều có. Vì miền Nam-Việt nhiều lúa nên có nhiều nhà

IV — CHÁNH-TẢ

Sản : sinh ra, sinh-sản, sản-nghiệp, sản-phẩm, sản-vật (không có tiếng sản).

Diêm (quẹt) : que nhỏ bằng gỗ thông, một đầu có chất sinh lửa. **Diêm** : muối. **Diêm-vương** : vua âm-phủ (theo tôn-giáo) ; (không có tiếng giêm hay riêm).

V — TẬP LÀM VĂN

1— Kể những nhà máy hiện có trong nước ta và kể sự ích-lợi của mỗi nhà máy ấy.

2— Hãy tả một nhà máy mà trò biết.

BÀI THỨ BA MƯƠI SÁU

Những cuộc lễ, ngày tết

I — TẬP NHẬN-XÉT

1— Lễ kỷ-niệm để làm gì ? 2— Lễ truy-niệm là lễ gì ? 3— Ngày lễ của toàn quốc gọi là gì ? 4— Ngày hội là ngày gì ? 5— Tết đầu năm gọi là gì ? 6— Tết mừng 5 tháng 5 âm-lịch gọi là tết gì ? 7— Tết rằm tháng 7, rằm tháng 8 âm-lịch là những tết gì ? 8— Tết vào mừng 5 tháng 6 âm-lịch là tết gì ? 9— Ngày hội Hùng-Vương ta còn gọi là ngày gì ? 10— Trước ngày nghỉ tết Nguyên-Đán và nghỉ bãi trường, thường học-sinh và thầy giáo làm gì ?

II— HỌC TIẾNG

Danh-tự :

Lễ kỷ-n-ệm : Cuộc lễ để ghi-nhớ.

Lễ truy-niệm : Cuộc lễ tưởng nhớ người trước (truy : tìm về quá-khứ).

Quốc khánh nhật (khánh : mừng) : Ngày lễ kỷ-niệm vui mừng của nước.

Hội : Ngày đông người đến dự lễ.

Tết nguyên-đán : Tết đầu năm (nguyên : bắt đầu ; đán : sớm).

Tết đoàn-ngộ (đoan dương, trùng ngũ) : Tết mừng 5 tháng 5, truy-niệm ông Khuất-Nguyên nước Sở, trảm mình ở sông Mịch-La vì can vua không nghe, cứ đi xâm-lăng Tần nên bỏ mạng ở Tần.

Tết trung nguyên (nguyên) : Tết rằm tháng 7 âm-lịch (kỷ-niệm vong nhân).

Tết trung-thu : Tết rằm tháng 8 (giữa mùa thu).

Tết thanh minh : Tết thăm mồ mả vào mừng 5, mừng 6 tháng ba.

Lễ bãi trường : Cuộc lễ sau đó thầy và trò đều nghỉ ăn tết hay nghỉ hè.

Tĩnh-tự :

Long-trọng (trọng-thể) : Tốt đẹp và xứng đáng.

Hán-hoan : Vui mừng (hán : mừng ; hoan : vui).

NGHỀ-NGHIỆP

Động-tự :

Mặc-niệm : Nhớ tưởng lạng-lẽ (mặc : lạng-lẽ ; niệm : nhớ, nghĩ).

Kỷ-niệm : Ghi nhớ.

Thành-ngữ :

Đông như hội : Đông lắm.

Vui như Tết : Vui lắm.

Niệm niệm bất vong : Nghĩ nhớ luôn không quên.

III— BÀI TẬP ỨNG-DỤNG

Các trường-học nên làm những vì anh-hùng liệt-nữ. Tất cả, toàn-thể quốc-dân nên dự lễ. Ngày rằm tháng bảy để làm lạng phần Ngày chiến-sĩ trận vong tửc chúng ta đến đài chiến-sĩ trận vong mà để tỏ lòng những người chết vì tổ-quốc.

Người Việt chúng ta cũng như người Tàu, có nhiều tết lắm, nhưng tết lớn nhất là hay Tết mừng 5 tháng 5 gọi là tết hay Lễ đi thăm mộ ngày chính là tết của người Tàu. Lễ đi thăm mộ ngày mừng 5, mừng 6 tháng ba gọi là Ngày rằm tháng 8, tức là giữa mùa thu thì ta ăn ở trường học là : bài Háng năm, có hai lễ trường Tết và bãi trường nghỉ hè.

IV— CHÁNH-TẢ

Truy : theo, tìm ngược về việc đã qua (không có tiếng chuy trong tiếng Việt).

Dự : Tham dự vào, can thiệp vào.—Rự : Gạo rự, tên thứ gạo ngon ở miền Bắc (không có tiếng rự).

V— TẬP LAM VĂN

1— Kể những lễ, Tết trong một năm.
 Những lễ tết ấy vào ngày nào ? Ý nghĩa của những lễ, tết ấy.

2— Tả ngày lễ bãi trường Tết hay bãi trường nghỉ hè.

MỤC-LỤC

Trương

CHƯƠNG-TRÌNH NGŨ-VỤNG LỚP BA 4

Chánh-đề I : THÂN-THỀ

(CÁC BỘ-PHẬN BÊN TRONG)

Bài 1— Thần kinh-hệ 5 Bài 3— Bệnh-tật 9
» 2— Tâm, can, tỳ, phế 7 » 4— Tàn-tật 11

Chánh-đề II : QUẦN ÁO

» 5— Các thứ áo ta 13 » 7— Áo-phục 16
» 6— Bộ-phận của áo, quần 15 » 8— Giày dép, mũ nón 18

Chánh-đề III : ĂN UỐNG

» 9— Các thứ đồ ăn 21 » 11— Cách làm thức ăn 25
» 10— Các thứ đồ uống 23 » 12— Cách làm thức uống 27

Chánh-đề IV : GIA-ĐÌNH

» 13— Gia-tộc, tổ-tiên 29 » 15— Con hai giòng 33
» 14— Họ nội, họ ngoại 31 » 16— Tình cảm 35

Chánh-đề V : NHÀ CỬA

» 17— Nhà một tầng. Nhà lầu (gác) 38 » 19— Các phòng trong 1 nhà xây 42
» 18— Nhà xây, đúc. Nhà tranh, lá 40 » 20— Các đồ-đặc trong nhà 44

Chánh-đề VI : SÚC-VẬT

» 21— Gia-súc, sự chăn nuôi 47 » 23— Chim, cá 51
» 22— Ấc thú, rừng núi 49 » 24— Săn bắn, đánh cá 52

Chánh-đề VII : THÔN-QUÊ

» 25— Nhà cửa 55 » 27— Thôn-dân 59
» 26— Vườn ruộng 57 » 28— Công-việc đồng-áng 61

Chánh-đề VIII : THÀNH-THỊ

» 29— Nhà cửa, dinh thự 64 » 31— Xe-cộ 68
» 30— Đường phố 66 » 32— Sinh-hoạt và giải trí 70

Chánh-đề IX : NGHỀ-NGHIỆP

» 33— Các nghề-nghiệp 72 » 35— Các nhà máy 76
» 34— Đồ dùng của thợ 74 » 36— Những cuộc lễ, ngày Tết 78

MỤC-LỤC 80